**PHỤ LỤC 1**

**CẤU PHẦN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH ĐỂ TÍNH VỐN TỰ CÓ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-NHNN ngày tháng năm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tỷ lệ an toàn vốn)*

**A. Cấu phần và cách xác định để tính vốn tự có của ngân hàng:**

1. **Vốn tự có riêng lẻ**

| **Mục** | **Cấu phần** | **Cách xác định** |
| --- | --- | --- |
|  | ***VỐN CẤP 1 (A) = A1 + A2*** |  |
|  | ***Vốn lõi cấp 1(A1) = A11 – A12*** |  |
|  | ***Vốn lõi cấp 1 chưa giảm trừ (A11)=* *∑1 ÷ 10*** |  |
| (1) | Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp) | Lấy số liệu tại khoản mục**Vốn điều lệ** trên Báo cáo tình hình tài chính.  Đối với ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì Vốn điều lệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. |
| (2) | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (3) | Quỹ đầu tư phát triển | Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục**Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (4) | Quỹ dự phòng tài chính | Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục**Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (5) | *Các quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật* | Lấy số liệu Quỹ khác trong khoản mục**Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (6) | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | Lấy số liệu **Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (7) | Vốn khác | Lấy số liệu **Vốn khác** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (8) | Lợi nhuận chưa phân phối | Lấy số liệu **Lợi nhuận chưa phân phối** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (9) | Thặng dư vốn cổ phần *của cổ phần phổ thông* | Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên Báo cáo tình hình tài chính nhân với tỷ trọng của cổ phần phổ thông trên tổng số cổ phần. |
| (10) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính | Lấy số dư khoản **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn Chủ sở hữu được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam. |
|  | **Các khoản phải trừ khỏi Vốn lõi cấp 1**  **(A12) = ∑11÷ 22** |  |
| (11) | Lợi thế thương mại | Lấy số liệu chênh lệch lớn hơn giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà ngân hàng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do ngân hàng thực hiện. |
| (12) | *Các tài sản cố định vô hình (không bao gồm quyền sử dụng đất)* | Lấy số liệu **Tài sản cố định vô hình** (không bao gồm quyền sử dụng đất) trên Thuyết minh báo cáo tài chính. |
| (13) | *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại* | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (sau khi đã trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng) |
| (14) | Lỗ lũy kế | Lấy số liệu **Lỗ lũy kế**tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn. |
| (15) | *Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành* | Lấy số liệu **Quỹ khen thưởng, phúc lợi** tại Các khoản nợ khác trên Thuyết minh báo cáo tài chính. |
| (16) | Cổ phiếu quỹ *ứng với cổ phần phổ thông* | Lấy số liệu **Cổ phiếu quỹ** trên Báo cáo tình hình tài chính nhân với tỷ trọng của cổ phần phổ thông trên tổng số cổ phần. |
| (17) | *Phần chênh lệch dương của tổng mức tổn thất dự kiến so với trích lập dự phòng* | Áp dụng đối với các ngân hàng sử dụng phương pháp IRB |
| (18) | *Mua, đầu tư lẫn nhau phần vốn góp sở hữu lẫn nhau với các tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng* | Chỉ trừ phần góp vốn, đầu tư dài hạn của các tổ chức cũng sở hữu giá trị cổ phần tương ứng của ngân hàng. |
| (19) | *Phần chênh lệch dương giữa tổng giá trị của tất cả các khoản đầu tư (thỏa mãn điều kiện 1) và 10% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (18), ứng với phần góp vốn, mua cổ phần* | * Điều kiện 1: Khoản đầu tư của ngân hàng vào tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng (không thuộc đối tượng hợp nhất báo cáo) mà giá trị các khoản đầu tư vào một tổ chức không vượt quá 10% vốn điều lệ của tổ chức đó.   - Các khoản đầu tư được xác định như sau:  a) Bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp (ủy thác cho tổ chức, các nhân khác và cổ đông của ngân hàng thương mại mua, nắm giữ);  b) Bao gồm trạng thái mua ròng ở cả sổ ngân hàng và sổ kinh doanh (bao gồm cả góp vốn, mua cổ phần; công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ và nợ thứ cấp);  c) Bao gồm những chứng khoán có thời gian nắm giữ trên 5 ngày làm việc;  d) Đối với phần vốn góp không phải ở dạng cổ phần sẽ được coi là cổ phần phổ thông.  e) Không bao gồm các khoản trái phiếu được ngân hàng nhận chuyển giao hỗ trợ cho ngân hàng chuyển giao bắt buộc để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc  - Ứng với phần góp vốn, mua cổ phần được xác định bằng phần chênh lệch dương nhân với tỷ trọng của góp vốn, mua cổ phần trong tổng giá trị đầu tư. |
| (20) | *Phần chênh lệch dương (ứng với góp vốn, mua cổ phần) giữa tổng giá trị của các khoản đầu tư (thỏa mãn điều kiện 2) vượt quá ngưỡng giảm trừ được xác định là giá trị nhỏ hơn của:*  *- 10% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (18); hoặc*  *- 15% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (18) (tương ứng với 17,65% A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (22))* | - Điều kiện 2: Khoản đầu tư của ngân hàng vào tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng (không thuộc đối tượng hợp nhất báo cáo) mà giá trị các khoản đầu tư vào một tổ chức không vượt quá 10% vốn điều lệ của tổ chức đó.  - Các khoản đầu tư được xác định như sau:  a) Bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp (ủy thác cho tổ chức, các nhân khác và cổ đông của ngân hàng thương mại mua, nắm giữ);  b) Bao gồm trạng thái mua ròng ở cả sổ ngân hàng và sổ kinh doanh (bao gồm cả góp vốn, mua cổ phần; công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ và nợ thứ cấp);  c) Bao gồm những chứng khoán có thời gian nắm giữ trên 5 ngày làm việc;  d) Đối với phần vốn góp không phải ở dạng cổ phần sẽ được coi là cổ phần phổ thông.  e) Không bao gồm các khoản trái phiếu được ngân hàng nhận chuyển giao hỗ trợ cho ngân hàng chuyển giao bắt buộc để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc |
| (21) | *Phần chênh lệch dương giữa tổng giá trị đầu tư ứng với Mục (19), tài sản vô hình là quyền sử dụng đất, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại Mục (12) và 15% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (18) (tương ứng với 17,65% A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (22))* |  |
| (22) | *Phần bù cho giá trị âm của A2* | Chỉ áp dụng khi giá trị Bổ sung vốn cấp 1 âm |
|  | ***Bổ sung vốn cấp 1 (A2)= A21 – A22*** |  |
|  | ***Bổ sung vốn cấp 1 chưa giảm trừ (A21)* ∑23÷ 24** |  |
| (23) | *Công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do ngân hàng của ngân hàng phát hành* | Lấy số liệu tại khoản mục**Cổ phiếu ưu đãi** trên Báo cáo tình hình tài chính.  (Lấy giá trị các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do ngân hàng phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này – Thông tư 41) |
| (24) | *Thặng dư vốn cổ phần của các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ tại mục (22)* | Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên Báo cáo tình hình tài chính nhân với tỷ trọng của công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ trên tổng số cổ phần. |
|  | ***Các khoản mục phải giảm trừ khỏi Bổ sung Vốn cấp 1 (A22)=* ∑25÷ 29** |  |
| (25) | *Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ* | Lấy số liệu **Cổ phiếu quỹ** trên Báo cáo tình hình tài chính nhân với tỷ trọng của các loại cổ phần không phải là cổ phần phổ thông trên tổng số cổ phần. |
| (26) | *Mua, đầu tư lẫn nhau công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.* | Chỉ trừ mua công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ của các tổ chức cũng sở hữu giá trị công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ tương ứng của ngân hàng. |
| (27) | *Phần chênh lệch dương giữa tổng giá trị của tất cả các khoản đầu tư (thỏa mãn điều kiện 1) và 10% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (17), ứng với phần công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ* | Cách xác định tương tự Mục (18) |
| (28) | *Toàn bộ giá trị công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ trong tổng giá trị đầu tư thỏa mãn điều kiện 2.* | Điều kiện 2 tại Mục (19) |
| (29) | *Phần bù cho giá trị âm của B* | Chỉ áp dụng khi giá trị Bổ sung vốn cấp 2 âm |
|  | **VỐN CẤP 2 (B) = B1 – B2** |  |
|  | **Vốn cấp 2 chưa giảm trừ (B1)= ∑30÷32** |  |
| (30) | Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:  (i) Có kỳ hạn ban đầu từ năm (05) năm trở lên;  (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính ngân hàng;  (iii) Ngân hàng được trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát;  (iv) Ngân hàng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;  (v) Trong trường hợp thanh lý ngân hàng, người sở hữu khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi ngân hàng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;  (vi) Lãi suất cố định hoặc công thức tính lãi suất được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành.  - Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp.  - Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng. | - Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác trên 5 năm, toàn bộ giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2.  - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá. |
| (31) | 80% dự phòng chung theo quy định về mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho các ngân hàng áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng | Lấy 80% tổng các khoản mục **Dự phòng chung** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (32) | *Phần chênh lệch dương giữa dự phòng cụ thể và tổn thất dự kiến* | Chỉ áp dụng cho các ngân hàng áp dụng phương pháp IRB khi tính tài sản có rủi ro tín dụng |
|  | **Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 (B2)= ∑33÷ 38** |  |
| (33) | *Mua lại nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành* |  |
| (34) | Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (dự phòng chung) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” quy định tại Thông tư này |  |
| (35) | *Phần chênh lệch dương giữa khoản mục (chênh lệch dương giữa dự phòng cụ thể và tổn thất dự kiến cho các ngân hàng áp dụng phương pháp IRB khi tính tài sản có rủi ro tín dụng) và 0,6% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” quy định tại Thông tư này* | Chỉ áp dụng cho các ngân hàng áp dụng phương pháp IRB khi tính tài sản có rủi ro tín dụng |
| (36) | *Mua, đầu tư lẫn nhau nợ thứ cấp của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.* | Chỉ trừ mua nợ thứ cấp của các tổ chức cũng sở hữu giá trị nợ thứ cấp tương ứng của ngân hàng. |
| (37) | *Phần chênh lệch dương giữa tổng giá trị của tất cả các khoản đầu tư (thỏa mãn điều kiện 1) và 10% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (17), ứng với phần nợ thứ cấp.* | Cách xác định tương tự Mục (18) |
| (38) | *Toàn bộ giá trị nợ thứ cấp trong tổng giá trị đầu tư thỏa mãn điều kiện 2.* | Điều kiện 2 tại Mục (19) |
|  | **VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B)** |  |

1. **Vốn tự có hợp nhất**

| **Mục** | **Cấu phần** | **Cách xác định** |
| --- | --- | --- |
|  | ***VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 + A2*** |  |
|  | ***Vốn lõi cấp 1 hợp nhất (A1) = A11 – A12*** |  |
|  | ***Vốn lõi cấp 1 hợp nhất chưa giảm trừ (A11)=* *∑1 ÷ 10*** |  |
| (1) | Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp) | Lấy số liệu tại khoản mục**Vốn điều lệ** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.  Đối với ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì Vốn điều lệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. |
| (2) | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. |
| (3) | Quỹ đầu tư phát triển | Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục**Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. |
| (4) | Quỹ dự phòng tài chính | Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục**Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. |
| (5) | *Các quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật* | Lấy số liệu Quỹ khác trong khoản mục**Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. |
| (6) | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | Lấy số liệu **Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. |
| (7) | Vốn khác | Lấy số liệu **Vốn khác** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. |
| (8) | Lợi nhuận chưa phân phối | Lấy số liệu **Lợi nhuận chưa phân phối** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. |
| (9) | Thặng dư vốn cổ phần *của cổ phần phổ thông* | Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên Báo cáo tình hình tài chính nhân với tỷ trọng của cổ phần phổ thông trên tổng số cổ phần hợp nhất. |
| (10) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính | Lấy số dư khoản **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn Chủ sở hữu được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam. |
|  | **Các khoản phải trừ khỏi Vốn lõi cấp 1 hợp nhất**  **(A12) = ∑11÷ 22** |  |
| (11) | Lợi thế thương mại | Lấy số liệu chênh lệch lớn hơn giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà ngân hàng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do ngân hàng thực hiện. |
| (12) | *Các tài sản cố định vô hình (không bao gồm quyền sử dụng đất)* | Lấy số liệu **Tài sản cố định vô hình** (không bao gồm quyền sử dụng đất) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. |
| (13) | *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại* | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (sau khi đã trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng) |
| (14) | Lỗ lũy kế | Lấy số liệu **Lỗ lũy kế**tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn. |
| (15) | *Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành* | Lấy số liệu **Quỹ khen thưởng, phúc lợi** tại Các khoản nợ khác trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. |
| (16) | Cổ phiếu quỹ *ứng với cổ phần phổ thông* | Lấy số liệu **Cổ phiếu quỹ** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nhân với tỷ trọng của cổ phần phổ thông trên tổng số cổ phần. |
| (17) | *Phần chênh lệch dương của tổng mức tổn thất dự kiến so với trích lập dự phòng* | Áp dụng đối với các ngân hàng sử dụng phương pháp IRB |
| (18) | *Mua, đầu tư lẫn nhau phần vốn góp sở hữu lẫn nhau với các tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng* | Chỉ trừ phần góp vốn, đầu tư dài hạn của các tổ chức cũng sở hữu giá trị cổ phần tương ứng của ngân hàng và công ty con. |
| (19) | *Phần chênh lệch dương giữa tổng giá trị của tất cả các khoản đầu tư (thỏa mãn điều kiện 1) và 10% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (18), ứng với phần góp vốn, mua cổ phần* | * Điều kiện 1: Khoản đầu tư của ngân hàng và công ty con vào tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng (không thuộc đối tượng hợp nhất báo cáo) mà giá trị các khoản đầu tư vào một tổ chức không vượt quá 10% vốn điều lệ của tổ chức đó.   - Các khoản đầu tư được xác định như sau:  a) Bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp (ủy thác cho tổ chức, các nhân khác và cổ đông của ngân hàng thương mại mua, nắm giữ);  b) Bao gồm trạng thái mua ròng ở cả sổ ngân hàng và sổ kinh doanh (bao gồm cả góp vốn, mua cổ phần; công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ và nợ thứ cấp);  c) Bao gồm những chứng khoán có thời gian nắm giữ trên 5 ngày làm việc;  d) Đối với phần vốn góp không phải ở dạng cổ phần sẽ được coi là cổ phần phổ thông.  e) Không bao gồm các khoản trái phiếu được ngân hàng nhận chuyển giao hỗ trợ cho ngân hàng chuyển giao bắt buộc để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc  - Ứng với phần góp vốn, mua cổ phần được xác định bằng phần chênh lệch dương nhân với tỷ trọng của góp vốn, mua cổ phần trong tổng giá trị đầu tư. |
| (20) | *Phần chênh lệch dương (ứng với góp vốn, mua cổ phần) giữa tổng giá trị của các khoản đầu tư (thỏa mãn điều kiện 2) vượt quá ngưỡng giảm trừ được xác định là giá trị nhỏ hơn của:*  *- 10% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (18); hoặc*  *- 15% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (18) (tương ứng với 17,65% A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (22))* | - Điều kiện 2: Khoản đầu tư của ngân hàng và công ty con vào tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng (không thuộc đối tượng hợp nhất báo cáo) mà giá trị các khoản đầu tư vào một tổ chức không vượt quá 10% vốn điều lệ của tổ chức đó.  - Các khoản đầu tư được xác định như sau:  a) Bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp (ủy thác cho tổ chức, các nhân khác và cổ đông của ngân hàng thương mại mua, nắm giữ);  b) Bao gồm trạng thái mua ròng ở cả sổ ngân hàng và sổ kinh doanh (bao gồm cả góp vốn, mua cổ phần; công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ và nợ thứ cấp);  c) Bao gồm những chứng khoán có thời gian nắm giữ trên 5 ngày làm việc;  d) Đối với phần vốn góp không phải ở dạng cổ phần sẽ được coi là cổ phần phổ thông.  e) Không bao gồm các khoản trái phiếu được ngân hàng nhận chuyển giao hỗ trợ cho ngân hàng chuyển giao bắt buộc để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc |
| (21) | *Phần chênh lệch dương giữa tổng giá trị đầu tư ứng với Mục (19), tài sản vô hình là quyền sử dụng đất, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại Mục (12) và 15% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (18) (tương ứng với 17,65% A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (22))* |  |
| (22) | *Phần bù cho giá trị âm của A2* | Chỉ áp dụng khi giá trị Bổ sung vốn cấp 1 âm |
|  | ***Bổ sung vốn cấp 1 (A2)= A21 – A22*** |  |
|  | ***Bổ sung vốn cấp 1 chưa giảm trừ (A21)* ∑23÷ 24** |  |
| (23) | *Công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do ngân hàng của ngân hàng và công ty con phát hành* | Lấy số liệu tại khoản mục**Cổ phiếu ưu đãi** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.  (Lấy giá trị các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do ngân hàng phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này – Thông tư 41) |
| (24) | *Thặng dư vốn cổ phần của các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ tại mục (22)* | Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nhân với tỷ trọng của công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ trên tổng số cổ phần. |
|  | ***Các khoản mục phải giảm trừ khỏi Bổ sung Vốn cấp 1 (A22)=* ∑25÷ 29** |  |
| (25) | *Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ* | Lấy số liệu **Cổ phiếu quỹ** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nhân với tỷ trọng của các loại cổ phần không phải là cổ phần phổ thông trên tổng số cổ phần. |
| (26) | *Mua, đầu tư lẫn nhau công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ của ngân hàng, công ty con và các tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.* | Chỉ trừ mua công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ của các tổ chức cũng sở hữu giá trị công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ tương ứng của ngân hàng và công ty con. |
| (27) | *Phần chênh lệch dương giữa tổng giá trị của tất cả các khoản đầu tư (thỏa mãn điều kiện 1) và 10% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (17), ứng với phần công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ* | Cách xác định tương tự Mục (18) |
| (28) | *Toàn bộ giá trị công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ trong tổng giá trị đầu tư thỏa mãn điều kiện 2.* | Điều kiện 2 tại Mục (19) |
| (29) | *Phần bù cho giá trị âm của B* | Chỉ áp dụng khi giá trị Bổ sung vốn cấp 2 âm |
|  | **VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 – B2** |  |
|  | **Vốn cấp 2 hợp nhất chưa giảm trừ (B1)= ∑30÷32** |  |
| (30) | Nợ thứ cấp do ngân hàng và công ty con phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:  (i) Có kỳ hạn ban đầu từ năm (05) năm trở lên;  (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính ngân hàng;  (iii) Ngân hàng được trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát;  (iv) Ngân hàng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;  (v) Trong trường hợp thanh lý ngân hàng, người sở hữu khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi ngân hàng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;  (vi) Lãi suất cố định hoặc công thức tính lãi suất được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành.  - Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp.  - Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng. | - Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác trên 5 năm, toàn bộ giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2.  - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá. |
| (31) | 80% dự phòng chung theo quy định về mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho các ngân hàng áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng | Lấy 80% tổng các khoản mục **Dự phòng chung** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. |
| (32) | *Phần chênh lệch dương giữa dự phòng cụ thể và tổn thất dự kiến* | Chỉ áp dụng cho các ngân hàng áp dụng phương pháp IRB khi tính tài sản có rủi ro tín dụng |
|  | **Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 hợp nhất (B2)= ∑33÷ 38** |  |
| (33) | *Mua lại nợ thứ cấp do ngân hàng và công ty con phát hành* |  |
| (34) | Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (dự phòng chung) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” quy định tại Thông tư này |  |
| (35) | *Phần chênh lệch dương giữa khoản mục (chênh lệch dương giữa dự phòng cụ thể và tổn thất dự kiến cho các ngân hàng áp dụng phương pháp IRB khi tính tài sản có rủi ro tín dụng) và 0,6% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” quy định tại Thông tư này* | Chỉ áp dụng cho các ngân hàng áp dụng phương pháp IRB khi tính tài sản có rủi ro tín dụng |
| (36) | *Mua, đầu tư lẫn nhau nợ thứ cấp của ngân hàng, công ty con và các tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.* | Chỉ trừ mua nợ thứ cấp của các tổ chức cũng sở hữu giá trị nợ thứ cấp tương ứng của ngân hàng và công ty con. |
| (37) | *Phần chênh lệch dương giữa tổng giá trị của tất cả các khoản đầu tư (thỏa mãn điều kiện 1) và 10% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (17), ứng với phần nợ thứ cấp.* | Cách xác định tương tự Mục (18) |
| (38) | *Toàn bộ giá trị nợ thứ cấp trong tổng giá trị đầu tư thỏa mãn điều kiện 2.* | Điều kiện 2 tại Mục (19) |
|  | **VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B)** |  |

1. **Cấu phần và cách xác định để tính vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài:**

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vào các cấu phần quy định dưới đây, quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khoản mục tài sản của mình để xác định Vốn tự có cho phù hợp.

| **Mục** | **Cấu phần** | **Cách xác định** |
| --- | --- | --- |
|  | ***VỐN CẤP 1 (A) = A1 + A2*** |  |
|  | ***Vốn cấp 1 chưa giảm trừ (A1)=* *∑1 ÷ 10*** |  |
| (1) | Vốn đã được cấp | Lấy số liệu tại khoản mục**Vốn điều lệ** trên Báo cáo tình hình tài chính.  Đối với ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì Vốn điều lệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. |
| (2) | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (3) | Quỹ đầu tư phát triển | Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục**Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (4) | Quỹ dự phòng tài chính | Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục**Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (5) | *Các quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật* | Lấy số liệu Quỹ khác trong khoản mục**Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (6) | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | Lấy số liệu **Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (7) | Vốn khác | Lấy số liệu **Vốn khác** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (8) | Lợi nhuận chưa phân phối | Lấy số liệu **Lợi nhuận chưa phân phối** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (10) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính | Lấy số dư khoản **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn Chủ sở hữu được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam. |
|  | **Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 1**  **(A2) = ∑11÷ 20** |  |
| (11) | *Các tài sản cố định vô hình (không bao gồm quyền sử dụng đất)* | Lấy số liệu **Tài sản cố định vô hình** (không bao gồm quyền sử dụng đất) trên Thuyết minh báo cáo tài chính. |
| (12) | *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại* | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (sau khi đã trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng) |
| (13) | Lỗ lũy kế | Lấy số liệu **Lỗ lũy kế**tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn. |
| (14) | *Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành* | Lấy số liệu **Quỹ khen thưởng, phúc lợi** tại Các khoản nợ khác trên Thuyết minh báo cáo tài chính. |
| (15) | *Phần chênh lệch dương của tổng mức tổn thất dự kiến so với trích lập dự phòng* | Áp dụng đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng phương pháp IRB |
| (16) | *Phần chênh lệch dương giữa tổng giá trị của tất cả các khoản đầu tư (thỏa mãn điều kiện 1) và 10% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (15), ứng với phần góp vốn, mua cổ phần* | * Điều kiện 1: Khoản đầu tư của ngân hàng vào tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng (không thuộc đối tượng hợp nhất báo cáo) mà giá trị các khoản đầu tư vào một tổ chức không vượt quá 10% vốn điều lệ của tổ chức đó.   - Các khoản đầu tư được xác định như sau:  a) Bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp (ủy thác cho tổ chức, các nhân khác và cổ đông của ngân hàng thương mại mua, nắm giữ);  b) Bao gồm trạng thái mua ròng ở cả sổ ngân hàng và sổ kinh doanh (bao gồm cả góp vốn, mua cổ phần; công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ và nợ thứ cấp);  c) Bao gồm những chứng khoán có thời gian nắm giữ trên 5 ngày làm việc;  d) Đối với phần vốn góp không phải ở dạng cổ phần sẽ được coi là cổ phần phổ thông.  - Ứng với phần góp vốn, mua cổ phần được xác định bằng phần chênh lệch dương nhân với tỷ trọng của góp vốn, mua cổ phần trong tổng giá trị đầu tư. |
| (17) | *Phần chênh lệch dương (ứng với góp vốn, mua cổ phần) giữa tổng giá trị của các khoản đầu tư (thỏa mãn điều kiện 2) vượt quá ngưỡng giảm trừ được xác định là giá trị nhỏ hơn của:*  *- 10% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (15); hoặc*  *- 15% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (16) (tương ứng với 17,65% A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (20))* | - Điều kiện 2: Khoản đầu tư của ngân hàng vào tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng (không thuộc đối tượng hợp nhất báo cáo) mà giá trị các khoản đầu tư vào một tổ chức không vượt quá 10% vốn điều lệ của tổ chức đó.  - Các khoản đầu tư được xác định như sau:  a) Bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp (ủy thác cho tổ chức, các nhân khác và cổ đông của ngân hàng thương mại mua, nắm giữ);  b) Bao gồm trạng thái mua ròng ở cả sổ ngân hàng và sổ kinh doanh (bao gồm cả góp vốn, mua cổ phần; công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ và nợ thứ cấp);  c) Bao gồm những chứng khoán có thời gian nắm giữ trên 5 ngày làm việc;  d) Đối với phần vốn góp không phải ở dạng cổ phần sẽ được coi là cổ phần phổ thông. |
| (18) | *Toàn bộ giá trị công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ trong tổng giá trị đầu tư thỏa mãn điều kiện 2.* | Điều kiện 2 tại Mục (19) |
| (19) | *Phần chênh lệch dương giữa tổng giá trị đầu tư ứng với Mục (17), tài sản vô hình là quyền sử dụng đất, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại Mục (12) và 15% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (16) (tương ứng với 17,65% A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (20))* |  |
| (20) | *Phần bù cho giá trị âm của B* | Chỉ áp dụng khi giá trị Bổ sung vốn cấp 2 âm |
|  | **VỐN CẤP 2 (B) = B1 – B2** |  |
|  | **Vốn cấp 2 chưa giảm trừ (B1)= ∑21÷23** |  |
| (21) | Nợ thứ cấp do chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:  (i) Có kỳ hạn ban đầu từ năm (05) năm trở lên;  (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính ngân hàng;  (iii) Ngân hàng được trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát;  (iv) Ngân hàng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;  (v) Trong trường hợp thanh lý ngân hàng, người sở hữu khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi ngân hàng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;  (vi) Lãi suất cố định hoặc công thức tính lãi suất được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành.  - Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp.  - Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng. | - Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác trên 5 năm, toàn bộ giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2.  - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá. |
| (22) | 80% dự phòng chung theo quy định về mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho các ngân hàng áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng | Lấy 80% tổng các khoản mục **Dự phòng chung** trên Báo cáo tình hình tài chính. |
| (23) | *Phần chênh lệch dương giữa dự phòng cụ thể và tổn thất dự kiến* | Chỉ áp dụng cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng phương pháp IRB khi tính tài sản có rủi ro tín dụng |
|  | **Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 (B2)= ∑24÷ 29** |  |
| (24) | *Mua lại nợ thứ cấp do chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành* |  |
| (25) | Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (dự phòng chung) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” quy định tại Thông tư này |  |
| (26) | *Phần chênh lệch dương giữa khoản mục (chênh lệch dương giữa dự phòng cụ thể và tổn thất dự kiến cho các ngân hàng áp dụng phương pháp IRB khi tính tài sản có rủi ro tín dụng) và 0,6% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” quy định tại Thông tư này* | Chỉ áp dụng cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng phương pháp IRB khi tính tài sản có rủi ro tín dụng |
| (27) | *Mua, đầu tư lẫn nhau nợ thứ cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tín dụng khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.* | Chỉ trừ mua nợ thứ cấp của các tổ chức cũng sở hữu giá trị nợ thứ cấp tương ứng của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. |
| (28) | *Phần chênh lệch dương giữa tổng giá trị của tất cả các khoản đầu tư (thỏa mãn điều kiện 1) và 10% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (15), ứng với phần nợ thứ cấp.* | Cách xác định tương tự Mục (18) |
| (29) | *Toàn bộ giá trị nợ thứ cấp trong tổng giá trị đầu tư thỏa mãn điều kiện 2.* | Điều kiện 2 tại Mục (19) |
|  | **VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B)** |  |